

Số: 84/TB-THPTBĐ

Quảng Yên, ngày 24 tháng 9 năm 2025

THÔNG BÁO

Công khai theo Thông tư số 09/2024/TT- BGD&ĐT ngày 06/3/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm học 2025-2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT- BGD&ĐT ngày 06/3/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; Trường THPT Bạch Đằng thông báo công khai theo năm học 2025 - 2026 cụ thể như sau:

Điều 4: Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG THPT BẠCH ĐẰNG

2. Địa chỉ trụ sở chính:

- Số 116, Khu 1, đường Hoàng Hoa Thám, phường Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 02033. 875122

- Địa chỉ thư điện tử, công thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của nhà trường: c3bachdang.quangninh@moet.edu.vn

- Website: <https://thptbachdangquangninh.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường.

4.1. Sứ mạng: Xây dựng môi trường giáo dục nền nếp, kỷ cương, tiên tiến; Phát hiện và bồi dưỡng học sinh phát huy năng lực cá nhân, bồi dưỡng các kỹ năng cần thiết của thế kỷ XXI, rèn luyện học sinh trở thành công dân tương lai: mạnh về thể chất, sáng về trí tuệ, toàn diện về nhân cách, ý thức tự chủ, tinh thần trách nhiệm và nỗ lực khát vọng cống hiến. Trở thành trung tâm đào tạo có chất lượng của thị xã, của tỉnh.

4.2. Giá trị cốt lõi

“Đoàn kết - Trách nhiệm – Trung thực – Tự chủ – Sáng tạo - Cống hiến”

4.3. Tầm nhìn: Xây dựng trường THPT Bạch Đằng trở thành trường có môi trường giáo dục toàn diện, năng động, nề nếp, kỉ cương tiên tiến. Phấn trở thành trung tâm đào tạo có chất lượng của thị xã, của tỉnh. Khuyến khích học sinh nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu, rèn luyện học sinh trở thành những công dân thế kỷ XXI: mạnh về thể chất, sáng về trí tuệ, toàn diện về nhân cách, ý thức tự chủ, tinh thần trách nhiệm và nỗ lực tinh thần trách nhiệm và nỗ lực khát vọng cống hiến.

4.4. Mục tiêu: Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ, đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo, xây dựng tập thể nhà trường đoàn kết, vững mạnh, đủ sức đảm đương vai trò lãnh đạo mọi hoạt động của nhà trường. Xây dựng môi trường

giáo dục nền nếp, kỷ cương, tiên tiến; Giáo dục và rèn luyện học sinh trở thành những công dân: mạnh về thể chất, sáng về trí tuệ, toàn diện về nhân cách, ý thức tự chủ, tinh thần trách nhiệm và nỗ lực vươn lên để xây dựng, bảo vệ quê hương, đất nước. Phần trở thành trung tâm đào tạo có chất lượng của thị xã, của tỉnh.

Từng bước chuyển sang tự chủ một phần ngân sách, hình thức xã hội hóa nhằm chuyển đổi một phần nguồn lực về biên chế, ngân sách chi thường xuyên sang những nơi cần đầu tư, hỗ trợ của ngân sách nhà nước trong bối cảnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, giảm đầu mỗi các đơn vị sự nghiệp công lập và cũng như thực hiện mục tiêu phổ cập đối với các cấp học theo quy định.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường.

Được thành lập vào năm 1962, tiền thân là trường cấp 2-3 Quảng Yên, Trường THPT Bạch Đằng tự hào là ngôi trường có bề dày lịch sử, gắn liền với địa danh Quảng Yên, vùng đất văn hiến, có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, với nhiều dấu ấn của một đô thị cổ, đã từng là Tỉnh lỵ có vị trí địa lý, chính trị chiến lược của vùng Đông Bắc Tổ quốc. Đặc biệt, đây còn là vùng đất nơi có dòng sông Bạch Đằng với những chiến công hiển hách đã đi vào lịch sử. Và trường THPT Bạch Đằng được vinh dự mang tên dòng sông này.

Năm học 1962-1963 một dấu ấn quan trọng của quá trình phát triển kinh tế - văn hóa, xã hội của Nhân dân Yên Hưng - đó là sự xuất hiện lớp 8 nhô đầu tiên được gửi học ở trường cấp 2 Quảng Yên. Lớp 8 đầu tiên được đặt ở phòng thí nghiệm của trường cấp 2 Quảng Yên gồm 31 học sinh. Đây là dấu mốc đầu tiên của ngôi trường mang tên dòng sông Bạch Đằng lịch sử.

Năm học 1963-1964, trường Cấp 2 Quảng Yên đổi tên thành trường Phổ thông cấp 2,3 Quảng Yên với khối lớp cấp 3 gần 100 học sinh.

Đầu năm 1965 đế Quốc Mỹ ngày càng tăng cường các hoạt động đánh phá Miền Bắc, để phân tán mật độ học sinh nhà trường đã đưa bộ phận cấp 3 vào học tại khu Triệu Phương (*xã Cộng Hòa*). Một lớp học ở nhà thờ ngã tư Quảng Yên (Ủy ban thị trấn bấy giờ). Tháng 10/1965 bộ phận cấp 3 hành quân sơ tán xuống vườn Chay (*Xóm Đình, xã Tiên An*) để học tập.

Ngày 8/11/1965, máy bay Mỹ đánh vào huyện Yên Hưng, địa điểm sơ tán của trường không thật an toàn, lãnh đạo nhà trường cùng Tỉnh đội Quảng Ninh xem xét địa điểm mới xã Hoàng Tân để chuẩn bị cho kế hoạch di tản. Đầu năm 1966, khối cấp 3 bắt đầu hành quân chuyển toàn bộ về xã Hoàng Tân học sơ tán lâu dài.

Năm 1968, sau đòn tấn công bất ngờ của ta, đế quốc Mỹ phải chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại Miền Bắc, từ Hoàng Tân, trường hành quân trở về Quảng Yên. Khối 10 học ở trường phổ thông cấp 2 Quảng Yên, lớp 8 và 9 học ở Triệu Phương (*xã Cộng Hòa*).

Từ năm học 1968-1969, khối cấp 3 chính thức được tách khỏi cấp 2 với tên

gọi Trường cấp 3 Quảng Yên.

Năm 1973, sự kiện quan trọng với việc chọn địa điểm và xây dựng công trình mới với tên trường mới: Trường cấp 3 Bạch Đằng tại địa điểm hiện nay. Năm 1973, thầy trò nhà trường hành quân trở về, một bộ phận về học ngay ở trường mới, một bộ phận trở lại Triệu Phương (*xã Cộng Hòa*).

Năm 1975 miền Nam hoàn toàn giải phóng. Cả nước bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội. Phong trào thi đua nâng cao chất lượng giáo dục được đặt ra, cùng với những đổi mới, cải cách trong giáo dục, trường có nhiều lần thay đổi tên gọi:

- + Từ năm 1973 - 1978 trường mang tên Trường cấp 3 Bạch Đằng;
- + Từ 1979 - 8/1984 trường mang tên Trường phổ thông Bạch Đằng;
- + Từ 9/1984 - 8/1999 trường mang tên Trường phổ thông trung học Bạch Đằng;
- + Từ 9/1999 đến nay mang tên Trường THPT Bạch Đằng.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ và tên: Ông Lại Chiến Thắng
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Số 116, Khu 1, đường Hoàng Hoa Thám, phường Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh
- Số điện thoại: 0889363933
- Địa chỉ thư điện tử: laichienthang.c3bachdang@quangninh.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) *Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);*

b) *Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;*

- Quyết định số 202/QĐ-SGDĐT ngày 12/01/2023 của Sở GDĐT về việc bổ sung kiện toàn thành viên Hội đồng trường THPT Bạch Đằng nhiệm kỳ 2021-2026. [202/QĐ-SGDĐT 2023 Quyết định kiện toàn Hội đồng trường THPT Bạch Đằng.pdf](#)

c) *Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;*

- Hiệu trưởng: Ông Lại Chiến Thắng [Quyết định số 1598/QĐ-SGDĐT-2022.pdf](#)

- Phó Hiệu trưởng: Ông Nguyễn Việt Khoa [Quyết định số 1062/QĐ-SGDĐT-2022.pdf](#)

- Phó Hiệu trưởng: Ông Phan Tuấn Dũng [Quyết định số 1498/QĐ-SGDĐT-2021.pdf](#)

d) *Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu*

có); sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường;

e) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

f) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

- Tại Website <https://thptbachdangquangninh.edu.vn> Mục Giới thiệu-Cơ cấu tổ chức.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển của nhà trường:

[QĐ 1463 phê duyệt Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2022-2027.signed.pdf](#)

[Chiến lược trường THPT Bach Đằng 2022-2027.pdf](#)

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của nhà trường:

- Các nghị quyết của hội đồng trường:

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính;

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục:

- Các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có):

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

- Tại Website <https://thptbachdangquangninh.edu.vn> Mục Bản tin công khai và Bảng tin nhà trường.

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

- Tại Website <https://thptbachdangquangninh.edu.vn> Mục Bản tin công khai và Bảng tin nhà trường.

- Trường THPT Bạch Đằng đã thực hiện chế độ cho học sinh và công khai tài chính đúng quy định trong năm học 2024-2025.

- Các nội dung khác được cập nhật công khai khi có thông tin.

Điều 8: Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông năm học 2025-2026

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Kết quả bồi dưỡng hàng năm		Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Số lượng	Tỷ lệ	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số GV, CBQL và NV	71	0	22	47	02	0	0	71	100	35	30	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	62		19	43	0	0	0	62	100	34	28	0	0
1	Toán	8	0	4	4	0	0	0	8	100	4	4	0	0
2	Vật lý	4	0	0	4	0	0	0	4	100	2	2	0	0
3	Hóa học	5	0	2	3	0	0	0	5	100	3	2	0	0
4	Sinh học	4	0	0	4	0	0	0	4	100	3	1	0	0
5	Tin học	4	0	3	1	0	0	0	4	100	4	0	0	0
6	Ngữ văn	9	0	6	3	0	0	0	9	100	6	3	0	0
7	Lịch sử	4	0	1	3	0	0	0	4	100	2	2	0	0
8	Địa lý	3	0	0	3	0	0	0	3	100	1	2	0	0
9	GDKT&PL	3	0	0	3	0	0	0	3	100	2	1	0	0
10	Tiếng Anh	9	0	2	7	0	0	0	9	100	4	5	0	0
11	Công nghệ	3	0	0	3	0	0	0	3	100	1	2	0	0
12	GDKT&PL	4	0	1	4	0	0	0	4	100	1	3	0	0
13	GDQP&AN	2	0	0	2	0	0	0	2	100	1	1	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	3	0	0	0	0	3	100	1	2	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	1	100	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	2	0	0	0	0	2	100	0	2	0	0
III	Nhân viên	6	0	0	4	2	0	0						
1	Văn thư	1	0	0	1	0	0	0						
2	Kế toán	1	0	0	1	0	0	0						
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0						
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0						
5	Thư viện	1	0	0	0	0	1	0						
6	Nhân viên TB	2	0	0	2	0	0	0						

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân/đối sánh với yêu cầu tối thiểu
A	<i>Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định</i>		
1	Tổng số diện tích đất (m ²)	18.653,6	
2	Số điểm trường	1	
3	Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh	10.88 m ² /1 học sinh	(Đạt yêu cầu)
B	<i>Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;</i>		
I	Khối phòng hành chính quản trị		
1	Phòng Hiệu trưởng	1	
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	2	
3	Văn phòng	1	
4	Phòng bảo vệ	1	
5	Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên:	04	
6	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên:	1	
7	Phòng Tổ Văn phòng	1	
II	Khối phòng học tập		
1	Phòng học Khu B	18 (54m ²)	1,5m ² /hs (chưa đảm bảo mức tối thiểu theo TT 13)
2	Phòng học Khu C	12 (74m ²)	1,5m ² /hs (đảm bảo theo TT 13)
3	Phòng học bộ môn Công nghệ:	1 (49m ²)	2,45m ² /hs (Theo TT 13 diện tích không nhỏ hơn 60m ² đối với trường có quy mô từ 30 lớp trở lên, mỗi bộ môn có tối thiểu 02 phòng)
4	Phòng học bộ môn Tin học:	2 (49m ²)	2m ² /hs (Theo TT 13 diện tích không nhỏ hơn 60m ² đối với trường có quy mô từ 30 lớp trở lên, mỗi bộ môn có tối thiểu 02 phòng)
5	Phòng học bộ môn Vật lý :	1 (49m ²)	2m ² /hs (Theo TT 13 diện tích không nhỏ hơn 60m ² đối với trường có quy mô từ 30 lớp trở lên, mỗi bộ môn có tối thiểu 02 phòng)
6	Phòng học bộ môn Hóa học:	1 (49m ²)	2m ² /hs (Theo TT 13 diện tích không nhỏ hơn 60m ² đối với trường có quy mô

			từ 30 lớp trở lên, mỗi bộ môn có tối thiểu 02 phòng)
7	Phòng học bộ môn Sinh học:	1 (49m ²)	2m ² /hs (Theo TT 13 diện tích không nhỏ hơn 60m ² đối với trường có quy mô từ 30 lớp trở lên, mỗi bộ môn có tối thiểu 02 phòng)
8	Phòng KHXH	0	01-02 (tối thiểu 1,5m ² /HSx45 = 67,52; không nhỏ hơn 60m ²)
9	Phòng học bộ môn Âm nhạc	0	2,45m ² /hs (Theo TT 13 diện tích không nhỏ hơn 60m ² đối với trường có quy mô từ 30 lớp trở lên, mỗi bộ môn có tối thiểu 02 phòng)
10	Phòng học bộ môn Mỹ thuật:	0	2,45m ² /hs (Theo TT 13 diện tích không nhỏ hơn 60m ² đối với trường có quy mô từ 30 lớp trở lên, mỗi bộ môn có tối thiểu 02 phòng)
11	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ:	0	2m ² /hs (Theo TT 13 diện tích không nhỏ hơn 60m ² đối với trường có quy mô từ 30 lớp trở lên, mỗi bộ môn có tối thiểu 02 phòng)
12	Phòng đa chức năng:	0	2m ² /hs (Theo TT 13 diện tích không nhỏ hơn 60m ² đối với trường có quy mô từ 30 lớp trở lên, mỗi bộ môn có tối thiểu 02 phòng)
III	Khối phòng hỗ trợ học tập		
1	Thư viện:	01 (150m ²) (chưa có phòng đọc riêng của học sinh và giáo viên)	0,60m ² /hs; phòng đọc 2,4m ² /chỗ; TT 13 diện tích không nhỏ hơn 60m ² /thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường.
2	Phòng thiết bị giáo dục:	0	48m ² / phòng
3	Phòng tư vấn học đường:	0	24m ² /phòng
4	Phòng truyền thông:	01	48m ² /phòng
5	Phòng Đoàn Thanh niên:	(Đang ghép phòng)	0,03m ² /học sinh
IV	Khối phụ trợ		
	Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường	1	
	Phòng giáo viên	0	
	Phòng nghỉ giáo viên	3	
	Phòng các tổ chuyên môn	5	
	Phòng Y tế trường học	1	
	Nhà kho	1	
	Khu để xe học sinh	1	
	Khu vệ sinh học sinh	4	
	Cổng, hàng rào: khuôn viên của trường	1	

V	Khu sân chơi, thể dục thể thao		
	Sân trường	1000m ²	
	Sân thể dục thể thao	800	
	Nhà đa năng	600	
VI	Khối phục vụ sinh hoạt		
1	Nhà bếp	0	
2	Kho bếp	0	
3	Nhà ăn	0	
4	Nhà ở nội trú	0	
5	Phòng quản lý học sinh	0	
6	Phòng sinh hoạt chung	0	
7	Nhà văn hóa	0	
VI	Hạ tầng kỹ thuật		
1	Hệ thống cấp nước sạch:	1	Đảm bảo
2	Hệ thống cấp điện:	1	Đảm bảo
3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy:	1	Đảm bảo
4	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc:	1	Đường truyền chậm
5	Khu thu gom rác thải:	1	Đảm bảo
C	Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3	
1.1	Khối lớp 10	1	Đạt yêu cầu
1.2	Khối lớp 11	1	Đạt yêu cầu
1.3	Khối lớp 12	1	Đạt yêu cầu
2	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	84 (bộ máy bàn) 450 máy xách tay	
D	Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.		
	Môn học	Bộ sách	Nhà xuất bản
1	Toán 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
2	Toán 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	
3	Toán 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	
4	CD Toán 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	
5	CD Toán 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	
6	CD Toán 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	
7	Ngữ văn 10	Cánh diều	Công ty cổ phần Đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam. Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế
8	Ngữ văn 11	Cánh diều	
9	Ngữ văn 12	Cánh diều	
10	CD Ngữ văn 10	Cánh diều	
11	CD Ngữ văn 11	Cánh diều	
12	CD Ngữ văn 12	Cánh diều	
13	Tiếng Anh 10	Global Success	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
14	Tiếng Anh 11	Global Success	
15	Tiếng Anh 12	Global Success	
16	Vật lí 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
17	Vật lí 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	

18	Vật lí 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	
19	CD Vật lí 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	
20	CD Vật lí 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	
21	CD Vật lí 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	
22	Hóa học 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
23	Hóa học 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	
24	Hóa học 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	
25	CD Hóa học 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	
26	CD Hóa học 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	
27	CD Hóa học 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	
28	Sinh học 10	Chân trời sáng tạo	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
29	Sinh học 11	Chân trời sáng tạo	
30	Sinh học 12	Chân trời sáng tạo	
31	CD Sinh học 10	Chân trời sáng tạo	
32	CD Sinh học 11	Chân trời sáng tạo	
33	CD Sinh học 12	Chân trời sáng tạo	
34	Lịch sử 10	Cánh diều	Công ty cổ phần Đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam. Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
35	Lịch sử 11	Cánh diều	
36	Lịch sử 12	Cánh diều	
37	CD Lịch sử 10	Cánh diều	
38	CD Lịch sử 11	Cánh diều	
39	CD Lịch sử 12	Cánh diều	
40	Địa lí 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
41	Địa lí 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	
42	Địa lí 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	
43	CD Địa lí 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	
44	CD Địa lí 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	
45	CD Địa lí 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	
46	GDKT&PL 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
47	GDKT&PL 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	
48	GDKT&PL 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	
49	Tin học 10	Cánh diều	Công ty cổ phần Đầu tư xuất bản – Thiết bị giáo dục Việt Nam. Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế
50	Tin học 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
51	Tin học 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	
52	Công nghệ 10	Cánh diều	Thiết bị giáo dục Việt Nam. Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế
53	Công nghệ 11	Cánh diều	
54	Công nghệ 12	Cánh diều	
55	GDTC 10 (Bóng rổ, Cầu lông)	Cánh diều	Thiết bị giáo dục Việt Nam. Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế
56	GDTC 10 (Bóng rổ, Cầu lông)	Cánh diều	
57	GDTC 10 (Bóng rổ, Cầu lông)	Cánh diều	
58	HĐTNHN 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
59	HĐTNHN 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	
60	HĐTNHN 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	
61	GDQPAN 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
62	GDQPAN 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	
63	GDQPAN 12	Cánh diều	Thiết bị giáo dục Việt Nam. Đơn vị liên kết: Nhà xuất bản Đại học Huế

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá; [Báo cáo tự đánh giá THPT Bạch Đằng.pdf](#)

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Quyết định số 60/QĐ-SGDĐT ngày 07/11/2022 của Sở GDĐT về việc cấp Chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cho trường THPT Bạch Đằng. [QĐ số 60- SGD QĐ Kiểm định.pdf](#)

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông năm học 2025-2026

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

- Nhà trường đã đăng tải Thông báo số 01 về việc Tuyển sinh vào lớp 10 trường THPT Bạch Đằng năm học 2025-2026 trên Website <https://thptbachdangquangninh.edu.vn> ngày 05/5/2025.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục; (Kế hoạch giáo dục nhà trường được đăng trên Website <https://thptbachdangquangninh.edu.vn>)

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh; Nội dung này nhà trường đăng tải lên Website <https://thptbachdangquangninh.edu.vn> sau Hội nghị Cha mẹ học sinh toàn trường đầu năm học 2025-2026.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

	Khối 10	Khối 11	Khối 12
- Kết quả tuyển sinh năm học 2024-2025	450		
- Tổng số học sinh	420	420	396
- Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối;	42	42	42
- Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày	0	0	0
- Số lượng học sinh nam/học sinh nữ	180/240	174/223	128/228
- Học sinh là người dân tộc	0	0	2

thiếu số			
- Học sinh khuyết tật	4	0	8
- Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường	1	3	0
- Số lượng học sinh được nhà trường tiếp nhận học tại trường	2	3	0

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Kết quả hạnh kiểm/ Kết quả rèn luyện của học sinh	1236	420	420	396
1	Tốt/ Tốt	1039	294	380	365
2	Khá/ Khá	146	116	40	24
3	Trung bình/ Đạt	14	07	0	02
4	Yếu/ Chưa đạt	03	02	0	0
II	Kết quả học lực/ Kết quả học tập của học sinh	1236 (08 hs Khuyết tật không đánh giá)	420	420	396
1	Xuất sắc	06		05	01
2	Giỏi/ Tốt	342	77	143	122
3	Khá/ Khá	703	214	245	244
4	Trung bình/ Đạt	182	126	32	24
5	Yếu/ Chưa đạt	01	0	0	01
6	Lên lớp	1236	420	420	Đủ Đk thi TN: 396
7	Thi lại	0	0	01	0
8	Lưu ban	0	0	0	0

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình	0	0	0	0
2	Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp	396	0	0	396
3	Số số lượng học sinh	328	0	0	328

	trúng tuyển đại học				
4	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	48	04 (01 giải Nhì)	14 (03 giải Nhì)	30 (03 giải Nhì)
4.1	Cấp tỉnh/thành phố	48	04	14	30
4.2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0

Trên đây là nội dung công khai theo Thông tư số 09/2024/TT- BGDĐT của trường THPT Bạch Đằng năm học 2025 - 2026./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT;
- Đảng ủy; Ban lãnh đạo;
- Đoàn thanh niên;
- CB, GV, NV nhà trường;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lại Chiến Thắng